



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT – YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
ĐT: 02163 856 555 Fax: 02163 851 123
Website: www.anphatmineral.com Email: info@anphatmineral.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2018

HII

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		192,716,731,380	156,236,745,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	29,310,570,209	14,971,211,486
1. Tiền		111		3,816,560,086	3,888,500,616
2. Các khoản tương đương tiền		112		25,494,010,123	11,082,710,870
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		66,077,969,758	32,488,647,800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		32,254,489,493	17,521,181,075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		9,774,418,368	13,671,177,106
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		20,000,000,000	
6. Các khoản phải thu khác		136	5.2	4,049,061,897	1,296,289,619
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		59,538,320,765	70,860,169,223
1. Hàng tồn kho		141	5.3	59,538,320,765	70,860,169,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		37,789,870,648	37,916,717,447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		1,415,435,497	576,516,452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		36,374,435,151	37,340,200,995
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		527,721,175,583	451,688,724,952
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
II. Tài sản cố định		220		315,831,834,938	278,142,338,010
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.4	302,042,325,125	264,183,307,923
Nguyên giá		222		351,919,235,632	299,910,005,371
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(49,876,910,507)	(35,726,697,448)

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	13,789,509,813	13,959,030,087
	<i>Nguyên giá</i>	228		15,996,986,836	15,996,986,836
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,207,477,023)	(2,037,956,749)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2,100,715,836	39,292,832,920
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,100,715,836	39,292,832,920
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		206,613,588,250	132,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	176,613,588,250	102,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			30,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3,175,036,559	2,253,554,022
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		3,175,036,559	2,253,554,022
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		720,437,906,963	607,925,470,908
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		336,684,141,439	418,935,965,471
I.	Nợ ngắn hạn	310		173,287,591,439	239,670,715,471
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,879,009,144	63,825,443,728
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,498,234,399	16,508,469,254
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,987,365,941	1,451,124,010
4	Phải trả người lao động	314		996,878,370	479,521,086
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,408,164,383	2,904,764,720
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	726,651,664	517,866,791
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	119,615,631,556	153,981,461,681
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,175,655,982	2,064,201
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		163,396,550,000	179,265,250,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	163,396,550,000	179,265,250,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			

10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383,753,765,524	188,989,505,437
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	383,753,765,524	188,989,505,437
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	(15,000,000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,107,836,701	4,966,024,312
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,477,102,281	46,473,554,583
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,448,117,417	46,473,554,583
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,028,984,864	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		720,437,906,963	607,925,470,908

YB, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



Tổng giám đốc

Vũ Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	117,040,255,224	192,779,598,239	208,350,166,999	333,587,291,452
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		376,012,409	12,096,000	376,012,409	56,762,236
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	116,664,242,815	192,767,502,239	207,974,154,590	333,530,529,216
4.	Giá vốn hàng bán	11		91,387,381,909	167,888,918,259	165,775,747,549	288,162,943,731
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.3	25,276,860,906	24,878,583,980	42,198,407,041	45,367,585,485
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,597,886,029	658,279,793	2,748,543,518	2,459,651,738
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	8,234,133,493	1,699,788,626	10,459,036,491	3,366,044,582
8.	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7,833,903,040	1,155,798,432	10,006,268,000	2,507,671,996
9.	Chi phí bán hàng	24		5,648,377,765	6,915,048,643	10,340,120,345	12,462,803,204
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,252,161,402	2,041,519,255	4,621,475,481	3,542,922,062
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,740,074,275	14,880,507,249	19,526,318,242	28,455,467,375
12.	Thu nhập khác	31		11,703,179	442,028	13,616,539	5,462,028
13.	Chi phí khác	32		-	-	-	-
14.	Lợi nhuận khác	40		11,703,179	442,028	13,616,539	5,462,028
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,751,777,454	14,880,949,277	19,539,934,781	28,460,929,403
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,947,760,452	2,977,176,356	3,510,949,917	5,693,452,381
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,804,017,002	11,903,772,921	16,028,984,864	22,767,477,022
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Nguyễn Thị Thu Nhân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		19,539,934,781	28,460,929,403
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		14,319,733,333	6,388,795,241
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		(45,630,053)	186,982,274
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,448,204,501)	(2,284,771,857)
-	Chi phí lãi vay	06		10,006,268,000	2,507,671,996
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		41,372,101,560	35,259,607,057
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,557,232,696)	(76,317,239,645)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,321,848,458	(10,092,626,264)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20,931,768,180)	70,924,944,714
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,760,401,582)	43,832,518
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(10,358,484,775)	(2,507,671,996)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,994,112,100)	(3,181,357,412)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,437,017,165	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,110,032,996)	(1,128,784,810)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(581,065,146)	13,000,704,162
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23,409,099,957)	(82,322,338,022)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(74,611,837,450)	(65,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		201,081,213	2,284,771,857
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(117,819,856,194)	(145,037,566,165)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		196,618,900,000	50,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT YÊN BÁI
 Khu CN phía Nam - Xã văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

Mẫu số : Q-03d

2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	357,472,193,023	181,363,354,274
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(407,802,227,538)	(189,024,205,128)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,561,905,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	132,726,960,485	42,339,149,146
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14,326,039,145	(89,697,712,857)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,971,211,486	135,245,944,019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13,319,578	6,002,870
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29,310,570,209	45,554,234,032

Yên Bái ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 06 năm 2018

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT – YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYEN BAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN phía Nam - xã Văn Tiến – TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải

trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

5.1 TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	50.360.633	304.662.313
Tiền gửi ngân hàng	3.766.199.453	3.583.838.303
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	25.494.010.123	11.082.710.870
Cộng	29.310.570.209	14.971.211.486

5.2 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	1.801.938.609	1.296.289.619
Phải thu khác	2.247.123.288	-
Cộng	4.049.061.897	1.296.289.619

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	37.384.742.751	47.988.108.198
Công cụ dụng cụ	5.103.280.142	4.319.149.351
Thành phẩm	17.050.297.872	18.552.911.674
Cộng	59.538.320.765	70.860.169.223

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2018	141.471.798.214	138.242.435.536	16.490.863.984	1.717.907.637	1.902.000.000	85.000.000	299.910.005.371
Mua trong kỳ	1.258.294.801	43.468.031.714	3.972.262.382	3.236.005.000		74.636.364	52.009.230.261
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	142.730.093.015	181.710.467.250	20.463.126.366	4.953.912.637	1.902.000.000	159.636.364	351.919.235.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2018	10.368.216.152	21.655.131.950	2.824.772.701	410.468.567	442.570.632	25.537.446	35.726.697.448
Khấu hao trong kỳ	3.044.549.664	9.667.835.488	1.273.760.992	117.322.736	31.612.188	15.131.991	14.150.213.059
Tại ngày 30/06/2018	13.412.765.816	31.322.967.438	4.098.533.693	527.791.303	474.182.820	40.669.437	49.876.910.507
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	131.103.582.062	116.587.303.586	13.666.091.283	1.307.439.070	1.459.429.368	59.462.554	264.183.307.923
Tại ngày 30/06/2018	129.317.327.199	150.387.499.812	16.364.592.673	4.426.121.334	1.427.817.180	118.966.927	302.042.325.125

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	15.926.986.836	70.000.000	15.996.986.836
Tại ngày 30/06/2018	15.926.986.836	70.000.000	15.996.986.836
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	2.035.397.609	2.559.140	2.037.956.749
Khấu hao trong năm	162.520.272	7.000.002	169.520.274
Tại ngày 30/06/2018	2.197.917.881	9.559.142	2.207.477.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	13.891.589.227	67.440.860	13.959.030.087
Tại ngày 30/06/2018	13.729.068.955	60.440.858	13.789.509.813

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CTY CON

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn và biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	Hải Dương	69,26%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa
Công ty CP Liên Vận An Tín	Hải Dương	51%	Kinh doanh vận tải
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	100%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu nhựa

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	86.056.440	72.377.880
Bảo hiểm xã hội	1.269.650	2.989.740
Bảo hiểm y tế	278.758	768.118
Bảo hiểm thất nghiệp	2.320.231	2.611.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.726.585	439.119.694
Cộng	726.651.664	517.866.791

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	60.012.378.915	44.844.033.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Hải Dương	49.903.252.641	79.137.428.505
Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát	9.700.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>119.615.631.556</u>	<u>153.981.461.681</u>

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Hải Dương	17.241.550.000	20.240.250.000
Vay khác	17.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu phát hành	129.155.000.000	129.025.000.000
Cộng	<u>163.396.550.000</u>	<u>179.265.250.000</u>

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	86.000.000.000	-	4.387.924.619	1.564.926.542	25.771.605.889	117.724.457.050
Vốn góp tăng trong năm	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	49.985.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	42.836.247.773	42.836.247.773
Phân phối lợi nhuận	-	-	578.099.693	-	(1.734.299.079)	(1.156.199.386)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	136.000.000.000	(15.000.000)	4.966.024.312	1.564.926.542	46.473.554.583	188.989.505.437
Vốn góp tăng trong năm	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	196.898.900.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	16.028.984.864	16.028.984.864
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.141.812.389	-	(6.425.437.166)	(4.283.624.777)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	1.564.926.542	42.477.102.281	383.753.765.524

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	19.375.664.965	115.796.678.121	26.794.036.250	195.238.719.042
Doanh thu bán thành phẩm	97.664.590.259	76.982.920.118	181.556.130.749	138.348.572.410
Cộng	117.040.255.224	192.779.598.239	208.350.166.999	333.587.291.452

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	19.087.463.242	116.203.553.709	26.795.296.587	192.579.294.966
Giá vốn bán thành phẩm	72.299.918.667	51.685.364.550	138.980.450.962	95.583.648.765
Cộng	91.387.381.909	167.888.918.259	165.775.747.549	288.162.943.731

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý II/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.040.000.000	-	2.040.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	359.919.317	644.552.263	362.574.448	2.284.771.857
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	152.336.659	13.727.530	300.339.017	174.879.881
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	45.630.053	-	45.630.053	-
Cộng	2.597.886.029	658.279.793	2.748.543.518	2.459.651.738

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý II/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017 VND
Lãi tiền vay	7.833.903.040	1.155.798.432	10.006.268.000	2.507.671.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá	400.230.453	543.990.194	452.768.491	858.372.586
Cộng	8.234.133.493	1.699.788.626	10.459.036.491	3.366.044.582

7. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	45.102.059.097	42.903.900.399	72.034.750.827	59.262.827.296
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	22.363.128.455	6.570.000.000	31.655.556.548	6.570.000.000
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	22.738.930.642	36.333.900.399	40.379.194.279	52.692.827.296
Mua hàng hóa dịch vụ	21.060.888.188	92.341.803.367	35.878.443.050	186.952.574.469
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	4.583.636.364	432.727.273	8.136.636.363	432.727.273
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	10.920.360.682	82.346.532.361	16.599.214.409	176.957.303.463
Công ty CP Liên vận An Tín	5.556.891.142	9.562.543.733	11.142.592.278	9.562.543.733

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI**

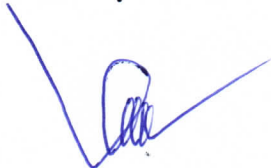
Khu CN Phía Nam- Xã Văn Tiến
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018
đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu	-	2.297.272.500
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	-	2.297.272.500
Người mua trả tiền trước	11.675.998.345	12.391.635.293
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	4.378.811.587	12.391.635.293
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	7.297.186.758	-
Phải thu khác	2.040.000.000	-
Công ty CP Liên vận An Tín	2.040.000.000	-
Các khoản phải trả	6.715.707.750	9.152.073.185
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	504.682.750	6.780.671.423
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	6.211.025.000	83.050.000
Công ty CP Liên vận An Tín	3,466,542,449	2.288.351.762
Vay dài hạn	26.700.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	9.700.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Liên vận An Tín	17.000.000.000	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Nhân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thanh Bình

